



Working Paper 2022.2.6.03
- Vol 2, No 6

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỐ BÀI ĐĂNG TẠP CHÍ CHUYÊN NGÀNH ISI CỦA CÁC GIẢNG VIÊN CỦA MỘT SỐ TRƯỜNG ĐẠI HỌC TẠI VIỆT NAM

Vũ Bích Loan¹, Tạ Thị Mai Anh

Sinh viên K59 Kinh tế và phát triển quốc tế - Khoa Kinh tế quốc tế
Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam

Phạm Thị Diệu Linh

Sinh viên K59 Tiếng Nhật thương mại – Khoa Tiếng Nhật
Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam

Nguyễn Thị Minh Thư

Sinh viên K59 Tài chính quốc tế - Khoa Tài chính ngân hàng
Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam

Doãn Thị Phương Anh

Giảng viên Khoa Kinh tế quốc tế
Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam

Tóm tắt

Tại Việt Nam, hoạt động nghiên cứu khoa học của các trường Đại học đặc biệt là các công bố được đăng trên danh mục ISI - một trong những thang đo uy tín về chất lượng các bài nghiên cứu khoa học, còn hạn chế dẫn đến thứ hạng của Việt Nam còn chưa cao trên các bảng xếp hạng các cơ sở giáo dục bậc Đại học trên toàn cầu. Đứng trước thực tế này, nhóm đã thực hiện bài nghiên cứu bằng việc tra cứu, phân tích và tổng hợp lý lịch khoa học của 1.616 giảng viên tại trang chủ của 12 trường đại học hàng đầu Việt Nam trên bảng xếp hạng *The Webometrics 2021* kết hợp sử dụng mô hình hồi quy phi tuyến tính Poisson. Kết quả cho thấy có 8 yếu tố ảnh hưởng đến số bài đăng tạp chí chuyên ngành thuộc danh mục tạp chí ISI, bao gồm tuổi, giới tính, học hàm, học vị, chức danh nghề nghiệp, chức vụ hành chính, nơi đào tạo và lĩnh vực nghiên cứu. Dựa trên kết quả thu được, nhóm tác giả đã đưa ra một số khuyến nghị nhằm nâng cao năng suất xuất bản các bài báo quốc tế thuộc danh mục tạp chí ISI của các giảng viên tại các trường đại học.

Từ khóa: bài báo ISI, nghiên cứu khoa học, tổng số bài, giảng viên, trường Đại học tại Việt Nam

FACTORS AFFECTING THE TOTAL PUBLICATION COUNT IN THE ISI JOURNAL LIST OF SOME UNIVERSITIES' LECTURES IN VIETNAM

¹ Tác giả liên hệ, Email: k59.2014420027@ftu.edu.vn

Abstract

In Viet Nam, scientific research activities at many universities, especially the articles in the ISI journal list - one of the prestigious scales for the quality of scientific papers, are still limited, which leads to low Vietnam's ranking on the global rankings of universities. In this reality, we conducted research by searching, analyzing, and synthesizing the scientific résumés of 1.616 lecturers at the homepages of 12 leading universities in Vietnam on *The Webometrics 2021* ranking combined using the nonlinear regression model Poisson. The results show that there are 8 factors affecting the total publication count in the ISI journal list including age, gender, academic title, academic degree, professional title, administrative position, place of educational training, and research areas. These findings are the foundation for the author's practical recommendations for improving the publishing productivity of international articles in the ISI journal list.

Keywords: ISI articles, scientific research, total publication count, lecturers, universities in Viet Nam.

1. Giới thiệu chung

Năm 2020, Roxona Adriana cùng cộng sự đã nhận định trong một bài nghiên cứu tại hội thảo IBIMA lần thứ 36 rằng: việc một sinh viên quyết định chọn trường đại học nào để học tập và nghiên cứu phụ thuộc phần nhiều vào thứ hạng của trường đại học đó. Vì vậy, một trong những mục tiêu quan trọng của các trường đại học là không ngừng phát triển để nâng cao vị thế và thứ hạng của mình.

Hiện nay, trên toàn thế giới có nhiều bảng xếp hạng các trường Đại học đánh giá về chất lượng của các tổ chức giáo dục, trong đó, Times Higher Education (THE) được coi là bảng xếp hạng uy tín và được chấp nhận rộng rãi nhất trên toàn cầu. THE sử dụng phương pháp đánh giá dựa trên 5 tiêu chí cốt lõi, trong đó chỉ riêng tiêu chí về nghiên cứu và trích dẫn khoa học chiếm đến 60%. Qua đây đã thể hiện sự quan trọng của việc nghiên cứu khoa học đến thứ hạng của các trường đại học trên thế giới. Các trường đại học muốn có tên tuổi, phải có nhiều công trình nghiên cứu khoa học, đặc biệt các công bố quốc tế thuộc danh mục tạp chí ISI và SCOPUS. Đây là hai cơ sở dữ liệu lớn nhất hiện nay về hội nghị, sách, sáng chế, thông tin nhà xuất bản, thông tin trường/viện, thông tin tác giả...

Trong thời gian qua, hoạt động nghiên cứu khoa ở nhiều trường Đại học thuộc nhiều khối ngành, lĩnh vực nghiên cứu khác nhau tại Việt Nam vẫn còn yếu cả về số lượng lẫn chất lượng. Đặc biệt, số lượng giảng viên và chức danh khoa học đã được tăng lên đáng kể, nhưng số trường có bài báo được công nhận quốc tế (ISI/SCOPUS) thì lại khá khiêm tốn.

Xuất phát từ thực tiễn này, nhóm đã thực hiện bài nghiên cứu nhằm phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến số bài đăng tạp chí chuyên ngành ISI của các giảng viên của một số trường Đại học tại Việt Nam. Bài nghiên cứu sẽ tập trung làm rõ các nội dung sau:

(1) Làm rõ vấn đề lý luận liên quan đến các nhân tố ảnh hưởng đến số bài đăng tạp chí chuyên ngành ISI của các giảng viên của một số trường Đại học tại Việt Nam và phân tích sự tác động của các nhân tố đó.

(2) Đề xuất một số giải pháp để nâng cao năng suất xuất bản các công bố quốc tế thuộc danh mục tạp chí ISI.

2. Bối cảnh nghiên cứu

2.1. Cơ sở dữ liệu ISI

Năng suất là chỉ số quan trọng thể hiện tính hiệu quả trong bất kỳ hệ thống sản xuất nào. Khi đề cập đến sự khác biệt trong hoạt động nghiên cứu khoa học của các học giả, các nhà nghiên cứu thường xem xét yếu tố năng suất như một chỉ tiêu để so sánh sự khác biệt giữa các cá nhân trong một khoảng thời gian nhất định. Trong bối cảnh của các tổ chức nghiên cứu, các nhà sinh trắc học thường định nghĩa năng suất nghiên cứu là số lượng xuất bản của mỗi nhà nghiên cứu (Abramo & D'Angelo, 2014). Điển hình như Hadjinicola and Soteriou (2006) chỉ rõ rằng năng suất nghiên cứu của một cơ sở giáo dục được tính thông qua số lượng bài báo được công bố; sau đó dựa trên các chỉ số trích dẫn để làm các thước đo nhạy hơn về chất lượng nghiên cứu và để theo dõi sự phát triển của các lĩnh vực và mạng lưới khoa học. Bên cạnh đó, Cole & Zuckerman (1987) đề cập đến số lượng giải thưởng khoa học, ngoài số lượng công trình được xuất bản. Như vậy, năng suất đề cập đến cả chất lượng và số lượng bài đăng của các tác giả.

Tuy nhiên, ngoài cách xét yếu tố năng suất để so sánh hoạt động nghiên cứu của các học giả nêu trên, còn có thể xác định bằng thành quả nghiên cứu (Wootton, 2013). Khác với năng suất nghiên cứu, thành quả nghiên cứu là tổng số lượng bài viết tính từ khi tác giả bắt đầu nghiên cứu đến năm xét duyệt. Việc đánh giá hoạt động nghiên cứu khoa học thông qua thành quả nghiên cứu của các học giả được giới hạn trong việc thu thập số liệu về số lượng bài nghiên cứu và ấn phẩm khoa học bao gồm số đề tài, bài báo trong nước - quốc tế và bài đăng ký hội thảo khoa học... Do đó, thành quả nghiên cứu chỉ tập trung xét đến số lượng bài nghiên cứu của các học giả.

Trong bài nghiên cứu này, do sự phức tạp trong tìm kiếm dữ liệu, nhóm tác giả đã sử dụng thang đo là tổng số bài để đánh giá chất lượng của hoạt động nghiên cứu. Cụ thể, nhóm đã thu thập số liệu về tổng số bài báo ISI của các học giả tại một số trường đại học ở Việt Nam có thứ hạng cao trong bảng xếp hạng các cơ sở giáo dục bậc Đại học top đầu thế giới nhằm tìm ra các yếu tố tác động cơ bản đến số bài đăng tạp chí này.

2.2. Tình hình công bố trên tạp chí chuyên ngành ISI của các học giả Việt Nam

Theo Phạm (2020), hoạt động nghiên cứu khoa học đang ngày càng được chú trọng trong thời gian qua. Đặc biệt là, trong những năm gần đây, Việt Nam đã chứng kiến tốc độ tăng mạnh về số lượng các công bố quốc tế ở cả nhóm ngành khoa học xã hội và khoa học tự nhiên.

Theo số liệu thống kê mới nhất mà nhóm tác giả thu thập được từ Web of Science vào ngày 06/06/2022, năm 2021 số bài đăng trên tạp chí ISI của Việt Nam là 15.100 bài và trong nửa đầu năm 2022, số bài báo ISI đã đạt đến 4.411 bài. Cũng theo Web of Science, chỉ riêng từ thời điểm năm 2006 đến hiện tại (ngày 6/6/2022), Việt Nam đã có tổng cộng hơn 88.500 bài báo ISI, trong đó ghi nhận số lượng bài đăng thuộc cơ sở dữ liệu này kỷ lục vào năm 2020 với 15.949 bài. Sự tăng lên nhanh chóng trong số lượng các bài nghiên cứu khoa học quốc tế đã góp phần quan trọng trong việc giúp các đại học của Việt Nam xếp vị trí cao trong xếp hạng giáo dục đại học của thế giới.

Chỉ riêng năm 2021, số công bố khoa học đăng trên tạp chí ISI tăng hơn 18 lần so với thời điểm năm 2006 (833 bài ISI). Số bài báo ISI năm 2021 còn lớn hơn tổng số bài báo ISI của hai năm 2017 và 2018 cộng lại (số liệu nhóm tác giả thống kê từ Web of Science).

Trong số các công bố quốc tế đăng trên các tạp chí ISI của các học giả Việt Nam, số bài báo thuộc nhóm ngành khoa học tự nhiên chiếm đến 94,2%. Trong khi số với nhóm ngành khoa học xã hội, con số khiêm tốn hơn, chỉ đạt 5,8% so với tổng số (Phạm, 2021).

Theo Toàn (2021) hiện tượng nhóm ngành khoa học xã hội thường ít có công bố quốc tế hơn là tình trạng chung của thế giới. Tuy nhiên, nếu xét về tốc độ tăng trưởng thì các chuyên ngành thuộc lĩnh vực khoa học xã hội lại có tốc độ tăng nhanh hơn. Hơn nữa, nhiều ngành còn có tiềm năng tham gia vào hội nhập quốc tế.

Các chuyên gia giáo dục cho rằng, hội nhập quốc tế đang dần trở thành xu hướng toàn cầu, và đó là lý do khiến cho các bài báo quốc tế của Việt Nam có sự tăng trưởng phi mã trong những năm qua. Để có thể khẳng định thương hiệu và thu hút người học, các trường Đại học tại Việt Nam cần phải tăng thứ hạng cao trên bảng xếp hạng của Thế giới.

Trong giai đoạn 2010-2015, tổng số các công bố quốc tế ISI của Việt Nam có tăng song tỉ lệ các công bố quốc tế chất lượng cao lại đang có xu hướng giảm. Tỉ lệ các công bố quốc tế của Việt Nam thuộc hạng Q1 của hệ thống ISI² theo thống kê của nhóm Trắc lượng khoa học Việt Nam (2016) đã giảm từ 41% năm 2010 xuống 38% năm 2015. Điều này có nghĩa là gia tốc tăng của các công bố thuộc loại "chất lượng cao" đang theo chiều giảm xuống, mặc dù số lượng các công bố quốc tế ISI của Việt Nam tăng, song tỉ lệ lớn là thuộc loại các công bố "hạng 2".

Theo Đăng (2020), hiện nay tình trạng “chạy đua công bố quốc tế” đang xảy ra ở một số trường Đại học Việt Nam khi xuất hiện hiện tượng “trả phí” cho việc đăng bài trên tạp chí quốc tế. Điều này chứng tỏ trong giới khoa học Việt Nam đang có sự không minh bạch đối với một số bài đăng quốc tế. Nhà xuất bản khoa học MDPI với nhiều tạp chí hoàn toàn mở cho phép bất kỳ ai cũng được đọc bài miễn phí, có dấu hiệu gian lận khoa học. Tính đến năm 2020, MDPI phát triển nhanh chóng với 222 tạp chí với 55 trong số đó thuộc danh mục tạp chí ISI (Ngô, 2020). Họ nhận bài mà không hề có phản biện, chỉ sửa chính tả và hiện nay trên thế giới có hàng trăm ngàn tạp chí kiểu như vậy khiến cho chất lượng các công bố quốc tế của Việt Nam bị giảm sút³.

3. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Thực tế, việc nghiên cứu định lượng các nhân tố ảnh hưởng đến số lượng bài đăng tạp chí chuyên ngành ISI đã xuất hiện ở nhiều quốc gia tiến hành chủ yếu xoay quanh các nhân tố có khả năng thu thập số liệu.

Những quan điểm đưa ra hầu hết dựa trên các số liệu trong một phạm vi nhỏ tại từng quốc gia trên thế giới, chính vì vậy, không thể áp dụng hoàn toàn vào bối cảnh của Việt Nam nơi có môi trường giáo dục và luật pháp khác nhau nhưng có giá trị tham khảo. Nhóm tác giả đã phân tích, tổng hợp cũng như đưa ra những đánh giá về tình hình nghiên cứu các nhân tố tác động đến số bài đăng tạp chí quốc tế nói chung như sau:

Nhân tố tuổi tác và thâm niên

Độ tuổi trung bình các nhà nghiên cứu vào khoảng 44,6 và sai số rơi vào khoảng 8,0. Tuổi tác và năng suất nghiên cứu của mỗi cá nhân có mối quan hệ bậc hai và theo đó, năng suất sẽ tăng dần từ độ tuổi 25 đến 52 sau đó thì giảm dần (Turner & cộng sự, 2003).

² Đối với danh mục ISI, Q - index sẽ phân theo từng ngành, lĩnh vực nhỏ. Trong mỗi lĩnh vực, các tạp chí có IF nằm trong top 25% cao nhất sẽ được xếp vào Q1.

³ Trích từ: <https://thanhvien.vn/thi-truong-ngam-mua-ban-bai-bao-khoa-hoc-cong-bo-tren-tap-chi-quoc-te-dom-post984668.html>.

Ngược lại, Lehman & cộng sự (1953) đưa ra kết luận là có nhiều các nghiên cứu quan trọng được thực hiện bởi các nhà khoa học trẻ bởi vì hầu hết các nhà khoa học tại thời điểm nghiên cứu vẫn còn trẻ, chứ không phải vì tuổi tác có ảnh hưởng nhân quả đến sự sáng tạo khoa học, nghĩa là những nhà khoa học ở độ tuổi dưới 30 vẫn có thể có những bài viết chất lượng khi ở độ tuổi trên 60.

Về yếu tố thâm niên, theo như một nghiên cứu trước đây, thâm niên có tác động lên năng suất xuất bản nghiên cứu khoa học tương tự tuổi tác (Turner & Mairesse, 2003). Tương tự, nhóm nhận thấy ở tại Việt Nam, các giảng viên đại học đều công tác từ khi tốt nghiệp đại học và hiếm trường hợp bắt đầu công tác tại độ tuổi khác. Vì lý do được nêu, nhóm đã không thực hiện thu thập dữ liệu về biến thâm niên.

Nhân tố giới tính

Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng, học giả nữ có xu hướng xuất bản bài báo nghiên cứu khoa học nói chung và công bố quốc tế nói riêng ít hơn đáng kể so với học giả nam. Điều này đã được chỉ ra trong nhiều nghiên cứu (Cole & Zuckerman, 1984; Kyvik & Teigen, 1996; Xie & Shauman, 1998 và Aksnes, 2011). Trong một công bố kinh điển về vấn đề này, Cole và Zuckerman (1984) mô tả sự khác biệt giới tính trong năng suất nghiên cứu là "câu đố năng suất" vì sự khó khăn để giải đáp cho nguyên nhân gây ra sự khác nhau giữa hai giới và kết luận mối quan hệ giữa giới tính và năng suất nghiên cứu. Cũng tồn tại một vài lý do như sau: Nhìn chung, các nhà khoa học nam và nữ theo đuổi các con đường sự nghiệp không giống nhau. Từ lâu, người ta đã nhận ra rằng các giá trị và "tham vọng" nghề nghiệp là khác nhau giữa hai giới (Bernard, 1964; Davis, 1964 và Davis, 1965; Turner, 1964). Phần lớn nguồn gốc của sự khác biệt này là xã hội hóa kiểu giới tính (Marini và Brinton, 1984). Tuy nhiên, một phần không nhỏ của sự khác biệt giữa 2 giới này cũng có thể bắt nguồn từ trách nhiệm gia đình của phụ nữ liên quan đến việc sinh con và chăm sóc gia đình (Shauman và Xie, 1996). Nói chung, nhân tố giới tính là nhân tố còn cần lời giải cụ thể của công tác định lượng thay vì định tính.

Trình độ học vấn trong đó có học hàm và học vị

Trong hệ thống giáo dục của Việt Nam, từ thấp lên cao học vị gồm: cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ, tiến sĩ khoa học⁴ và đối với học hàm được chia thành hai nhóm là phó giáo sư và giáo sư⁵. Theo tác giả Phương (2017), hiện nay ở Việt Nam, giáo sư là tên gọi của một chức danh khoa học dành cho các cán bộ giảng dạy cao cấp ở các bộ môn thuộc viện nghiên cứu hoặc trường đại học. Còn phó giáo sư là một chức danh khoa học mà Nhà nước dành cho người giảng dạy và nghiên cứu ở bậc đại học, ở bậc sau đại học nhưng thấp hơn giáo sư.

Công bố khoa học quốc tế là một trong những điều kiện tiên quyết để có học vị tiến sĩ, là điều kiện cơ bản để xét các học hàm như phó giáo sư, giáo sư... Đây là mục tiêu hướng tới của hầu hết các nhà nghiên cứu khoa học trên con đường thăng tiến trong sự nghiệp.

Giovanni Abramo & cộng sự (2011) lập luận rằng các học giả có cấp bậc cao hơn (trong đó bao gồm học hàm, học vị) thường có thâm niên lâu hơn do đó có kinh nghiệm, kiến thức và năng

⁴ Định nghĩa về học vị trong Viện từ điển học và bách khoa toàn thư Việt Nam của Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam.

⁵ Quyết định 200-TTg năm 1992 về quy chế xét duyệt và công nhận học hàm Giáo sư - Phó giáo sư do Thủ tướng Chính phủ ban hành.

lực cá nhân cao hơn so với các nhà nghiên cứu còn lại nên họ có khả năng xuất bản được những bài báo có xếp hạng cao và chất lượng hơn.

Tuy nhiên, không phải nghiên cứu nào cũng cho ra kết quả rằng học vị, học hàm có mối quan hệ tỷ lệ thuận với số lượng bài đăng tạp chí quốc tế. Trong nghiên cứu của Waworunto (1989) thực hiện đối với các học giả Indonesia, giảng viên có số sách trên mức trung bình, có các bài đăng trên các tạp chí chuyên ngành của nước ngoài hay trong nước nếu có học lực trung bình IIIA (xếp hạng được trao bởi chính phủ Indonesia khi vào công chức với trình độ tương đương với trình độ Thạc sĩ) có nhiều khả năng có điểm năng suất nghiên cứu cao hơn những người khác.

Nơi đào tạo

Nơi đào tạo là nhân tố mới được nhóm đề xuất bao gồm các trường đại học trong và ngoài nước. Nhóm nghiên cứu cho rằng môi trường hàn lâm với chất lượng và phương pháp giáo dục khác nhau ở trong và ngoài nước sẽ định hướng mỗi sinh viên có góc nhìn khác nhau về tầm quan trọng của nghiên cứu khoa học. Vì vậy số lượng và chất lượng bài báo của giảng viên học ở nước ngoài sẽ chất lượng hơn so với giảng viên học trong nước (Hò & Nguyễn, 2020). Trên các bảng xếp hạng các trường đại học trên toàn thế giới, số lượng và chất lượng bài nghiên cứu khoa học luôn là một tiêu chí để đánh giá, chiếm từ 30% - 40% trên tổng số điểm nhưng số lượng trường đại học Việt Nam lọt vào danh sách là rất ít so với các trường đại học trên thế giới dẫn đến giả thuyết rằng môi trường đào tạo trong nước và ngoài nước có ảnh hưởng đến số công bố quốc tế.

Ngoài ra, về vấn đề nơi đào tạo, còn có một khái niệm đã từng được nghiên cứu trước đây là "academic inbreeding" nghĩa là "sinh viên ở lại trường làm việc sau khi được đào tạo". Nghiên cứu này đã chỉ ra thực trạng các sinh viên sau khi tốt nghiệp sẽ ở lại làm việc tại nơi được đào tạo thay vì tìm kiếm công việc ở môi trường khác. "Sinh viên ở lại trường làm việc sau khi được đào tạo" được đánh giá là có tác động tiêu cực đến thành tích học thuật trong đó có nghiên cứu khoa học do có sự tập trung chủ yếu vào tổ chức đào tạo của mình thay vì tìm kiếm những điều mới mẻ dẫn đến môi trường đào tạo và làm việc như vậy đã kìm hãm năng suất nghiên cứu khoa học (Hugo Horta, 2014). Năm 1908, chủ tịch Charles W. Eloit đưa ra quan điểm "sinh ở lại trường làm việc sau khi được đào tạo" để gây ra mối nguy hiểm nghiêm trọng cho một trường đại học như Harvard khi có tới 64% sinh viên sau khi tốt nghiệp đã chọn ở lại trở thành giảng viên của trường. Thực tế, các nghiên cứu đã chứng minh rằng những giảng viên trong tình trạng này có ít công bố hơn về cả học thuật, kinh tế, thành tích và tốc độ thăng tiến so với các giảng viên còn lại (Eells & Cleveland, 1999).

Lĩnh vực nghiên cứu

Các nhà nghiên cứu từ lâu đã chỉ ra sự khác biệt về năng suất nghiên cứu giữa các lĩnh vực khoa học. Tuy nhiên trong bài nghiên cứu này, đối tượng chủ yếu là các giảng viên đại học nên lĩnh vực nghiên cứu của học giả được chia thành 2 nhóm: khoa học tự nhiên và khoa học xã hội. Theo đó, Hughes (2012) đã chỉ ra rằng, số lượng nhà khoa học tại các lĩnh vực như công nghệ, công nghệ ứng dụng thuộc về khoa học tự nhiên chiếm ưu thế hơn (55,2%); lĩnh vực ứng dụng khoa học xã hội (32,9%), còn đối với lĩnh vực nghệ thuật thì chiếm 11,9% trên tổng số nhà khoa học. Sự khác biệt này có thể được giải thích bằng các giả thuyết liên quan đến sự khác biệt về giới tính và đặc thù riêng của từng lĩnh vực. Ví dụ như các bài báo thuộc lĩnh vực khoa học xã hội sẽ mất nhiều thời gian để xét duyệt công bố hơn so với lĩnh vực khoa học tự nhiên, còn đối với lĩnh

vực nghệ thuật là công việc đặc thù dựa trên năng khiếu bẩm sinh nên không thể có nhiều nghiên cứu như 2 lĩnh vực còn lại.

Chức vụ hành chính và chức danh nghề nghiệp

Chức vụ hành chính và chức danh nghề nghiệp có ý nghĩa lớn đối với mỗi cá nhân trong giai đoạn nhiệm chức, là biểu hiện cho kết quả của sự nỗ lực và được ghi nhận thành quả. Trong bản ghi chép của hội nghị IATUL tại đại học Iowa (1968) nhắc đến "lợi thế tích lũy" hoặc "hiệu ứng Matthew,"⁶ tức là xu hướng mà những người có chức vụ hành chính, chức danh nghề nghiệp cao hơn thường là những người được quan tâm và ghi nhận, đây là động lực thúc đẩy nhà nghiên cứu tích cực tham gia vào quá trình nghiên cứu khoa học. Ngoài ra, những người có nhiều nghiên cứu được trích dẫn nhiều tức là những công bố chất lượng có thể sử dụng như một điều kiện xét duyệt thăng chức trong quá trình công tác.

Trong số những nhân tố được đề cập, chức vụ hành chính và chức danh nghề nghiệp là những nhân tố có tính mới, chỉ được đề cập mà chưa được nghiên cứu chứng thực. Nhóm tác giả đưa ra những giả thuyết và tiến hành nghiên cứu định lượng trong phạm vi một số trường đại học tại Việt Nam để làm rõ các quan điểm được nêu.

Chức danh nghề nghiệp được đánh giá dựa trên trình độ chuyên môn và thâm niên giảng dạy của giảng viên. Hơn nữa, công bố quốc tế là điều kiện để xem xét thăng bậc đối với chức vụ hành chính. Do đó, chức danh nghề nghiệp và chức vụ hành chính có khả năng liên quan đến số lượng xuất bản ISI. Chức danh nghề nghiệp và chức vụ hành chính cao càng có khả năng sở hữu nhiều công bố ISI hơn. Và ngược lại, học giả sở hữu càng nhiều công bố ISI thì càng có nhiều cơ hội phát triển hơn về chức danh nghề nghiệp và chức vụ hành chính. Đây là mối quan hệ hai chiều, tác động qua lại với nhau giữa chức danh nghề nghiệp và chức vụ hành chính.

Về hạn chế, nhóm chủ yếu phân tích, trích dẫn những nghiên cứu nước ngoài vì ở tại Việt Nam chưa có nhiều tài liệu về vấn đề được nêu. Nhóm nghiên cứu đã đặt ra những giả thuyết tương đồng hoặc khác biệt để có thể tìm được câu trả lời cho những nhân tố ảnh hưởng đến số lượng bài đăng tạp chí ISI là đề tài mà nhóm đã lựa chọn.

4. Phương pháp nghiên cứu

4.1. Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu sử dụng trong bài viết này được nhóm tác giả tự tổng hợp từ sơ yếu lý lịch khoa học của 1.616 giảng viên thuộc 12 trường Đại học Việt Nam xếp thứ hạng cao trên bảng xếp hạng *The Webometrics*⁷ 2021 của các trường đại học thế giới.

4.2. Phương pháp phân tích và xử lý dữ liệu

Từ các lý lịch khoa học thu thập được, nhóm nghiên cứu đã sắp xếp các CV đó theo trường và tiến hành lọc ra các thông tin của giảng viên như họ và tên, giới tính, năm sinh, học vị, học hàm, trình độ học vấn, số lượng các nghiên cứu khoa học, các bài báo trong nước, bài báo quốc tế, bài báo ISI, ... Tiếp theo đó, nhóm xử lý dữ liệu bằng cách mã hóa các thông tin cần thiết và loại bỏ

6 Thuật ngữ này được đặt ra bởi nhà xã hội học Robert K. Merton vào năm 1968, là hiệu ứng người thắng có tất cả, lý giải cho việc một số người luôn có thành tích hay phần thưởng nhiều hơn những người còn lại.

⁷ Bảng xếp hạng các trường đại học top đầu thế giới dựa trên sơ yếu lý lịch khoa học, CV của giảng viên.

những mẫu bị thiếu thông tin về nơi đào tạo, tuổi và tuổi bình phương. Cuối cùng, nhóm đã xây dựng được bộ dữ liệu bảng với 1.616 quan sát (trên tổng số 2.103 quan sát thu thập được).

Để thực hiện nghiên cứu, nhóm tác giả đã sử dụng phương pháp phân tích hồi quy để tìm ra mối tương quan giữa biến độc lập và biến phụ thuộc. Nhóm tác giả sử dụng mô hình hồi quy phi tuyến tính Poisson. Với biến số có tính chất rời rạc, đếm được và là các giá trị nguyên không âm, mô hình Poisson phù hợp nhất để giải quyết các giả thuyết nêu ra đối với các nhân tố ảnh hưởng đến số lượng bài đăng tạp chí chuyên ngành ISI.

Mô hình hồi quy cho bài nghiên cứu là như sau:

$$ISI = \exp(\beta_0 + \beta_1 * tuoi + \beta_2 * tuoibp + \beta_3 * nam + \beta_4 * hocvi + \beta_5 * hocham + \beta_6 * chucdanh + \beta_7 * chucvuhc + \beta_8 * noidaotao + \beta_9 * linhvuc + u_i)$$

Trong đó: ISI là biến phụ thuộc, là số lượng bài báo ISI của các giảng viên của một số trường Đại học tại Việt Nam.

tuoi, *tuoibp*, *nam*, *hocvi*, *hocham*, *chucdanh*, *chucvuhc*, *noidaotao*, *linhvuc* là nhóm biến độc lập (Biến *tuoibp* được đưa vào mô hình để xem xét yếu tố tuổi có tác động đến tổng số bài báo ISI theo quy luật năng suất cận biên giảm dần hay không?).

Các biến độc lập trong mô hình được mô tả cụ thể như sau:

Bảng 1. Mô tả các biến độc lập trong mô hình hồi quy và kỳ vọng

Tên biến	Phân loại	Kỳ vọng	Nội dung	Nguồn
Tuổi (<i>tuoi</i>)		+	Tuổi của học giả tính đến năm 2022.	Turner & cộng sự (2003)
Tuổi bình phương (<i>tuoibp</i>)		-	Bình phương tuổi của học giả.	Lehman (1953)
Giới tính (<i>nam</i>)	Nữ		= 0 nếu giới tính là nữ.	Cole, Zuckerman (1984) Kyvik & Teigen (1996)
	Nam	+	= 0 nếu giới tính là nam.	Xie & Shauman (1998) Aksnes (2011)
Lĩnh vực nghiên cứu (<i>linhvuc</i>)	Khoa học xã hội		= 0 nếu lĩnh vực nghiên cứu là khoa học xã hội.	Hughes (1998)
	Khoa học tự nhiên	+	= 1 nếu lĩnh vực nghiên cứu là khoa học tự nhiên.	

Tên biến	Phân loại	Kỳ vọng	Nội dung	Nguồn
Học vị (hocvi)	Cử nhân		Học vị của giảng viên là cử nhân (cập nhật đến năm 2022).	Abramo & cộng sự (2011)
	Thạc sĩ	+	Học vị của giảng viên là thạc sĩ (cập nhật đến năm 2022).	
	Tiến sĩ	+	Học vị của giảng viên là tiến sĩ (cập nhật đến năm 2022).	
Học hàm (hocham)	Không có học hàm		Giảng viên không có học hàm (cập nhật đến năm 2022).	Abramo & cộng sự (2011)
	Phó giáo sư	+	Học hàm của giảng viên là Phó giáo sư (cập nhật đến năm 2022).	
	Giáo sư	+	Học hàm của giảng viên là Giáo sư (cập nhật đến năm 2022).	
Chức danh nghề nghiệp (chucdanh)	Giảng viên		Học giả là giảng viên (cập nhật đến năm 2022).	Bản ghi chép của hội nghị IATUL tại Đại học Iowa
	Giảng viên chính	+	Học giả là giảng viên chính (cập nhật đến năm 2022).	
	Giảng viên cao cấp	+	Học giả là giảng viên cao cấp (cập nhật đến năm 2022).	
Chức vụ hành chính (chucvuhc)	Không chức vụ hành chính		= 0 nếu có không chức vụ hành chính.	Hồ & Nguyễn (2020)
	Có chức vụ hành chính	+	= 1 nếu có chức vụ hành chính.	
Nơi đào tạo (noidaotao)	Trong nước		= 0 nếu học hoàn toàn trong nước.	Hồ & Nguyễn (2020)
	Nước ngoài	+	= 1 nếu học tại nước ngoài.	

Nguồn: Nhóm tác giả tự tổng hợp

5. Kết quả và thảo luận

5.1. Thống kê mô tả

Trước hết, nhóm tác giả tiến hành thống kê mô tả những đặc điểm của dữ liệu biến số.

Bảng 2. Thống kê mô tả số lượng bài báo ISI và tuổi của học giả

Biến	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
Số bài báo ISI (ISI)	1,594955	6,024802	0	128
Tuổi (tuoi)	42,35275	9,065297	25	82

Nguồn: Nhóm tác giả tự tổng hợp

Số lượng bài đăng tạp chí chuyên ngành ISI trung bình là 1,59 bài. Trong 2.101 học giả, có tổng cộng 3.351 bài báo ISI được nhóm tác giả thống kê. Trong đó, lên đến 1.563 học giả không có bài báo ISI, chiếm tới 74,32% tổng số quan sát. Học giả có số lượng bài báo ISI nhiều nhất trong số 2.101 học giả được tổng hợp là PGS.TS. Bùi Xuân Thành - Trưởng bộ môn Khoa học và Công Nghệ Nước thuộc khoa Môi trường và Tài nguyên, Trường Đại học Bách Khoa Thành phố Hồ Chí Minh với 128 bài viết.

Tuổi trung bình của các học giả được thống kê là khoảng hơn 42 tuổi, với độ lệch chuẩn là hơn 9 tuổi, trong đó học giả trẻ nhất là 25 tuổi, trong khi học giả lớn tuổi nhất là 82.

Đặc điểm của mẫu nghiên cứu (các biến giả trong mô hình) như sau:

Bảng 3. Mô tả thống kê các biến phân loại trong mô hình

Tên biến	Phân loại	Tổng số	Tỷ lệ phần trăm (%)
Giới tính (nam)	Nam	1.237	58,88
	Nữ	864	41,12
Học hàm (hocham)	Không có học hàm	1.873	89,15
	Phó giáo sư	196	9,33
	Giáo sư	32	1,52
Học vị (hocvi)	Cử nhân	52	2,48
	Thạc sĩ	1.036	49,31
	Tiến sĩ	1.013	48,22
Chức danh nghề nghiệp (chucdanh)	Giảng viên	1.965	93,53
	Giảng viên chính	29	1,38
	Giảng viên cao cấp	107	5,09
Chức vụ hành chính (chucvuhc)	Không có chức vụ hành chính	1.711	81,44

Tên biến	Phân loại	Tổng số	Tỷ lệ phần trăm (%)
Nơi đào tạo (noidaotao)	Có chức vụ hành chính	390	18,56
	Đào tạo hoàn toàn trong nước	813	49,63
	Được đào tạo nước ngoài	825	50,37
Lĩnh vực nghiên cứu (linhvuc)	Khoa học tự nhiên	1.021	48,6
	Khoa học xã hội	1.080	51,4

Nguồn: Nhóm tác giả tự tổng hợp

5.2. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Nhóm tác giả tiến hành hồi quy các biến bằng mô hình poisson, và sau đây là kết quả ước lượng mô hình thu được:

Bảng 4. Kết quả hồi quy

Biến	Hệ số ước lượng ISI	Sai số chuẩn
Tuổi	0,0440*	0,0226
Tuổi bình phương	-0,00123***	0,000240
Giới tính (Nam)	0,450***	0,0523
Nơi đào tạo (Nước ngoài)	0,557***	0,0497
Thạc sĩ	-0,983***	0,224
Tiến sĩ	0,878***	0,216
Phó giáo sư	0,761***	0,0529
Giáo sư	2,091***	0,0932
Giảng viên chính	-1,243***	0,412
Giảng viên cao cấp	0,196	0,148
Chức vụ hành chính (Có chức vụ hành chính)	0,406***	0,0440
Lĩnh vực (Khoa học tự nhiên)	1,069***	0,0512
Hệ số chặn	-1,121**	0,559
Số quan sát	1.616	
<i>LR chi2(11)</i>	<i>= 4.558,49</i>	
<i>Prob > chi2</i>	<i>= 0,0000</i>	
<i>Pseudo R2</i>	<i>= 0,3572</i>	

Trong đó: Các dấu *, **, *** lần lượt biểu hiện các mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%.

Nguồn: Nhóm tác giả tự tổng hợp

Kết quả hồi quy của mô hình cho thấy: Trong số 9 biến đưa vào mô hình, tại mức ý nghĩa 5%, các biến giải thích đều có ý nghĩa thống kê và đều giải thích được cho số lượng vào báo đăng tạp chí ISI, ngoại trừ sự chênh lệch về số lượng trung bình bài báo ISI giữa giảng viên và giảng viên cao cấp trong biến chức danh nghề nghiệp.

Qua bảng kết quả hồi quy của mô hình, nhóm nghiên cứu rút ra một vài điểm như sau:

Hầu hết các biến độc lập được đưa vào mô hình đều có tác động lên số bài đăng ISI. Tuy nhiên các tác động biên lên biến phụ thuộc ISI là không nhiều.

Biến *tuoi* có hệ số hồi quy dương và *tuoiBP* có hệ số hồi quy âm, điều này phù hợp với các nghiên cứu trước đây khi cho rằng: yếu tố tuổi tác ảnh hưởng đến số lượng bài đăng tạp chí chuyên ngành ISI theo hình chữ U ngược. Ban đầu khi tuổi tăng thì số lượng bài báo ISI tăng, đạt đỉnh tại một độ tuổi nhất định và sau đó giảm dần và đạt giá trị cực đại tại điểm *tuoi* bằng 47. Chứng tỏ rằng, số lượng bài đăng tạp chí chuyên ngành ISI của học giả tại một số trường Đại học tại Việt Nam được xuất bản nhiều nhất ở độ tuổi 47.

Biến *nam* có hệ số hồi quy dương, điều này hoàn toàn phù hợp với các nghiên cứu trước đây khi cho rằng: học giả nam sẽ xuất bản nhiều bài công bố quốc tế thuộc danh mục tạp chí chuyên ngành ISI hơn so với học giả nữ. Kết quả này cũng tương đồng với các nghiên cứu trước đó của Cole & Zuckerman (1984); Kyvik & Teigen (1996); Xie & Shauman (1998) và Aksnes (2011).

Xét biến *hocham*, nhóm tác giả nhận thấy rằng, hệ số hồi quy của biến học hàm đều dương, trong đó hệ số hồi quy thể hiện chênh lệch số lượng bài báo ISI của phó giáo sư so với học giả không có học hàm nhỏ hơn hệ số hồi quy thể hiện chênh lệch số lượng bài báo ISI của giáo sư so với học giả không có học hàm. Chứng tỏ, số lượng bài đăng tạp chí ISI của học giả là giáo sư nhiều hơn phó giáo sư. Điều này cũng hoàn toàn phù hợp với các nghiên cứu trước đây khi cho rằng: những người có học hàm xuất bản nhiều hơn số lượng bài đăng tạp chí ISI và giữ học hàm càng cao thì số lượng bài đăng tạp chí ISI càng nhiều.

Về biến *hocvi*, nhóm nghiên cứu nhận thấy, hệ số hồi quy thể hiện yếu tố chênh lệch số lượng bài đăng tạp chí ISI giữa thạc sĩ và cử nhân mang dấu âm trong khi hệ số hồi quy thể hiện yếu tố chênh lệch số bài báo ISI giữa tiến sĩ và cử nhân lại mang dấu dương. Chứng tỏ rằng, số lượng bài đăng ISI sẽ có xu hướng tăng dần từ bậc Thạc sĩ, Cử nhân đến Tiến sĩ. Điều này không giống với các nghiên cứu trước đây khi cho rằng, giữ học vị cao hơn sẽ có số lượng bài báo ISI nhiều hơn, tuy nhiên lại phù hợp với thực tế tại Việt Nam. Theo quy định hiện hành tại Việt Nam, trình độ cử nhân chưa đủ điều kiện làm giảng viên Đại học và đa số hiện nay cử nhân làm việc tại trường Đại học với vai trò làm trợ giảng. Dẫn đến, để một cử nhân có thể trở thành giảng viên của trường Đại học top đầu đòi hỏi phải là một cử nhân thật sự xuất sắc và có thành tích nổi bật về nghiên cứu khoa học, đặc biệt là việc nghiên cứu, xuất bản những công bố quốc tế.

Xét biến *chucdanh*, hệ số hồi quy thể hiện chênh lệch giữa số lượng bài báo ISI của giảng viên cao cấp so với giảng viên không có ý nghĩa thống kê. Trong khi, hệ số hồi quy thể hiện chênh lệch giữa số lượng bài báo ISI của giảng viên chính so với giảng viên có ý nghĩa và mang dấu âm. Kết quả ngược lại với các nghiên cứu đi trước khi cho rằng học giả giữ chức danh nghề nghiệp càng cao thì số lượng bài đăng tạp chí ISI càng nhiều, tuy nhiên lại phù hợp với thực tế tại Việt Nam.

Hiện tượng này là do, số công bố quốc tế hay số lượng bài báo ISI không phải là tiêu chí để xét chức danh nghề nghiệp của học giả⁸.

Dựa theo bảng kết quả hồi quy, biến *chucvuhc* có hệ số hồi quy dương. Điều này phù hợp với các nghiên cứu trước đây khi cho rằng, những giảng viên có chức vụ hành chính trung bình xuất bản nhiều bài báo đăng tạp chí chuyên ngành ISI hơn so với những người không có chức vụ hành chính.

Biến *noidaotao* có hệ số hồi quy dương. Điều này hoàn toàn phù hợp với các nghiên cứu trước đây khi cho rằng, những giảng viên được đào tạo ở nước ngoài trung bình có số lượng bài đăng tạp chí chuyên ngành ISI nhiều hơn những người được đào tạo hoàn toàn tại Việt Nam.

Xét biến *linhvuoc*, nhóm tác giả nhận thấy rằng, hệ số hồi quy thể hiện ảnh hưởng của lĩnh vực nghiên cứu của học giả đến số lượng bài báo ISI mang dấu dương. Điều này hoàn toàn phù hợp với các nghiên cứu trước đây khi cho rằng, những giảng viên có lĩnh vực nghiên cứu thuộc khoa học tự nhiên sẽ xuất bản nhiều hơn những người nghiên cứu các lĩnh vực thuộc khoa học xã hội.

Như vậy, quá trình ước lượng mô hình hồi quy cho ra kết quả phù hợp với thực trạng của quá trình nghiên cứu và xuất bản tạp chí chuyên ngành ISI tại Việt Nam. Kết quả ước lượng phản ánh đúng được những vấn đề và tình hình nghiên cứu của các giảng viên hiện nay, từ đó có thể đưa ra được những giải pháp thực tiễn, phù hợp để nâng cao số lượng cũng như chất lượng của các bài báo ISI tại Việt Nam nói riêng và chất lượng của nghiên cứu khoa học tại Việt Nam nói chung.

6. Kết luận và đề xuất

Qua quá trình tìm hiểu và phân tích, nhóm tác giả đã tìm ra 8 yếu tố ảnh hưởng đến năng suất xuất bản các công bố quốc tế thuộc danh mục tạp chí ISI bao gồm tuổi tác của học giả, giới tính, học hàm, học vị, chức vụ hành chính, chức danh nghề nghiệp, nơi đào tạo và lĩnh vực nghiên cứu của giảng viên.

Từ đó, nhóm tác giả có những đề xuất nhằm nâng cao năng suất bài đăng trong tương lai tại Việt Nam như sau:

Đối với nhà nước

Thứ nhất, đưa ra những chính sách ưu tiên và khuyến khích cho cán bộ nữ khi tham gia thực hiện nghiên cứu khoa học là điều cần thiết. Chẳng hạn như không phân biệt giới khi tuyển dụng, tăng tỷ lệ nữ khi cử đi các lớp đào tạo, bồi dưỡng; khen thưởng khích lệ đối với những cán bộ nữ có những đề tài nghiên cứu khoa học phục vụ tốt cho thực tiễn sản xuất; thay đổi quy định về độ tuổi đối với các chương trình và học bổng đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ tại các cơ sở nước ngoài, ...

Thứ hai, đổi mới, nâng cao công tác tuyển chọn, phân công chức vụ hành chính ở mỗi vị trí. Đối với các cá nhân có thành tích vượt trội trong hoạt động nghiên cứu khoa học, đáp ứng yêu cầu của vị trí việc làm, có thể đặc cách tiếp nhận vào viên chức hay bổ nhiệm vào các chức danh khoa học tương ứng.

⁸ Theo Thông tư 31/2021/TT-BGDĐT quy định điều kiện thi hoặc xét thăng hạng, hình thức xét thăng hạng chức danh hành chính của giảng viên hệ Đại học công lập, điểm quy đổi được xét ở những đề tài NCKH, các công trình nghiên cứu nghệ thuật, không bao gồm các bài báo ISI ... Đối với các công bố khoa học thuộc danh mục ISI, việc theo xét điểm theo Hội đồng chức danh GS chỉ áp dụng cho học hàm PGS, GS. Còn việc xếp hạng chức danh nghề nghiệp do Bộ Nội vụ phụ trách.

Đối với các trường đại học

Thứ nhất, khuyến khích giảng viên và sinh viên cùng tham gia nghiên cứu khoa học, học tập và làm việc ở nước ngoài (có thể thông qua hình thức trao đổi giảng viên ngắn hạn) nhằm tăng năng lực ngoại ngữ gia tăng và có cơ hội được tiếp cận và rèn luyện trong môi trường học thuật chuyên nghiệp.

Thứ hai, xây dựng và hình thành các nhóm nghiên cứu khoa học trong đội ngũ giảng viên trẻ, để thuận tiện trong việc kết nối, hỗ trợ, tham vấn chuyên môn với các chuyên gia đầu ngành.

Đối với các học giả

Thứ nhất, các nữ học giả cần tự ý thức về vị trí và trách nhiệm của bản thân trong xã hội nói chung và công tác nghiên cứu nói riêng. Việc tích cực tham gia nghiên cứu khoa học như nam giới sẽ phần nào xóa bỏ sự bất bình đẳng giới và nâng cao vị thế của nữ giới trong xã hội.

Thứ hai, đối với mỗi học giả dù đã có học hàm, học vị hay chưa vẫn luôn phải tự có ý thức bồi dưỡng, nâng cao kiến thức chuyên môn qua các lớp đào tạo chuyên ngành và hướng dẫn nghiên cứu khoa học, tham gia các hội thảo nghiên cứu, ... để bổ sung kiến thức, kinh nghiệm.

Bên cạnh, những yếu tố ảnh hưởng đến việc xuất bản bài báo ISI của học giả cùng những biện pháp thiết thực để nâng cao năng suất xuất bản, bài nghiên cứu vẫn còn tồn tại một số hạn chế.

Thứ nhất, phương pháp tiếp cận, thu thập dữ liệu của nhóm tác giả còn hạn chế. Các dữ liệu về học giả đều được tổng hợp thông qua lý lịch khoa học được đăng tải trên trang thông tin chính thức của Nhà trường, nơi học giả làm việc. Vì lý lịch khoa học là không đồng nhất, và nhiều học giả không công khai lý lịch khoa học, do đó, nhóm nghiên cứu gặp khó khăn trong quá trình thu thập dữ liệu, dẫn đến tổng số mẫu quan sát chưa đủ lớn.

Thứ hai, nhóm tác giả chưa phân loại rõ các nghiên cứu theo năm nên chưa giới hạn được thời gian nghiên cứu cụ thể. Nghiên cứu tập trung vào các giảng viên đang giảng dạy, công tác tại các trường Đại học tại thời điểm lấy số liệu (Năm 2022).

Thứ ba, nhiều học giả kê khai trên lý lịch khoa học thiếu thông tin, hay thông tin chưa được cập nhật đến thời điểm gần nhất, dẫn đến xảy ra nhiều sai sót trong quá trình tổng hợp và chưa đảm bảo được tính chính xác của kết quả nghiên cứu.

Từ những hạn chế trên, để phát triển hơn nữa đề tài này thì hướng nghiên cứu tiếp theo nên đa dạng hóa phương thức thu thập dữ liệu, mở rộng quy mô nghiên cứu, để tăng số lượng mẫu quan sát, từ đó áp dụng đạt được kết quả tốt nhất.

Tài liệu tham khảo

- Abramo, G., D'Angelo, C.A. & Di Costa, F. (2011). "Research productivity: Are higher academic ranks more productive than lower ones?". *Scientometrics* 88, pp. 915–928.
- Aksnes, D. W., Rorstad, K., Piro, F., & Sivertsen, G. (2011). "Are female researchers less cited? A large-scale study of Norwegian scientists". *Journal of the American Society for Information Science and Technology*, Vol. 62 No. 4, pp. 628-636.
- Ban KHCN&QHQT Đại học Huế. (2020). *Thông tin tìm hiểu về công bố khoa học quốc tế*. Viện công nghệ sinh học - Đại học Huế.

- Ban Tạp chí KH&KT. (2020), “Sự thay đổi về phân loại tạp chí khoa học của web of science từ năm 2020”, <http://itse.mta.edu.vn/su-thay-doi-ve-phan-loai-tap-chi-khoa-hoc-cua-web-of-science-tu-nam-2020.html>.
- Bản tin Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh. (2018), “Công bố quốc tế lĩnh vực KHXH&NV: Nan đề của học giới”, https://vnuhcm.edu.vn/tin-tong-hop_32346864/cong-bo-quoc-te-linh-vuc-khxh-nv-nan-de-cua-hoc-gioi/313631376864. Html.
- Bernard, J. (1964). “Academic Women”. *University Park, PA: The Pennsylvania State University Press*.
- Bernier, C.L., Gill, W.N. & Hunt, R.G. (1975). “Measures of excellence of engineering and science departments: a chemical engineering example”. *Chemical Engineering Education*, Vol. 9 No. 4, pp. 194 - 203.
- Clarivate Analytics. (2018). *Web of Science Fact book*.
- Cole, J.R & Harriet, Z. (1984). "The Productivity Puzzle: Persistence and Change in Patterns of Publication of Men and Women Scientists." *Advances in Motivation and Achievement*, pp. 217 - 258.
- Cole, S. (1979). “Age and scientific performance”. *American journal of sociology*, pp. 958-977.
- Chi, H.H.P and Tuấn, K.N. (2020). “Các nhân tố ảnh hưởng đến năng suất xuất bản quốc tế của giảng viên Trường Đại học Cần Thơ”. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, Tập 56 Số 3, tr. 177 - 183.
- Davis, J.A. (1964). *Great Aspirations. The Graduate School Plans of America's College Seniors*. Chicago, IL: Aldine Publishing Company.
- Davis, James A.(1965). *Undergraduate Career Decisions: Correlates of Occupational Choice*. Chicago, IL: Aldine.
- Eells, W. C., Cleveland, A.C. (1999). “Faculty inbreeding”. *J. Higher Ed.*, Vol. 70 No. 5, pp. 579–588.
- Fox, M. F., (1983). “Publication productivity among Scientists: A critical review”. *Social Studies of Science*, Vol. 13 No. 2, pp. 285 – 305.
- Giovanni, A & Ciriaco, A. D. (2014). “How do you define and measure research productivity?”.
- Hadjinicola, G. C. and Soteriou, A. C., (2006). “Factors affecting research productivity of production and operations management groups: An empirical study”. *Journal of Applied Mathematics and Decision Sciences*.
- Hughes, C.A. (2012). “Factors Related to Faculty Publishing Productivity”. *Proceedings of the IATUL Conferences 1998*.
- Hugo, H, Francisco, M. V, Rocio, R. (2010). “Navel Gazing: Academic Inbreeding and Scientific Productivity”. *Management Science*, Vol. 56 No. 3, pp/ 414-429.
- Huong, M. (2021). “Chúng chỉ chức danh nghề nghiệp giáo viên là gì?”, *Lao Động*. <https://laodong.vn/giao-duc/chung-chi-chuc-danh-nghe-nghiep-giao-vien-la-gi-886012.ldo>.

- Kyvik, S. and Teigen, M. (1996). "Childcare, research collaboration, and gender differences in scientific productivity". *Science, Technology, & Human Values*, Vol. 21 No. 1, pp. 54-71.
- Leary, R. A. (1985). "A framework for assessing and rewarding a scientist's research productivity". *Scientometrics*, Vol. 7 No. 1-2, pp. 29-38.
- Lehman, H. C. (1953). "The ages of scheduled participants at the 1948 APA annual meeting". *American Psychologist*, pp. 125-126.
- Mai, P. (2021). "Công bố quốc tế của Việt Nam tăng mạnh trong ba năm gần đây". *Vietnamplus*, <https://www.vietnamplus.vn/cong-bo-quoc-te-cua-viet-nam-tang-manh-trong-ba-nam-gan-day/727277.vnp>.
- Marini, M. M. and Mary, C. B. (1984), "Sex Typing in Occupational Socialization", pp. 192-232 in *Sex Segregation in the Workplace: Trends, Explanations, Remedies*, edited by B. F. Reskin. Washington, DC: National Academy Press.
- Minh, T. C. (2018). *Bài báo khoa học, ISI và một số "thước đo" đánh giá nhà khoa học*.
- Nguyễn, Đ. (2020). "Thị trường ngầm" mua bán bài báo khoa học: Công bố trên tạp chí quốc tế "đỏm". *Báo Thanh Niên*.
- Phuong, L. (2017). *Kênh Tuyển Sinh*, <https://kenhtuyensinh.vn/can-hieu-dung-ve-hoc-ham-va-hoc-vi>
- Roxana - Adriana PUIU (MECHNO), Gabriel PETREA, Diana SCURTU, Maria - Nicoleta CRISTEA and Remus - Andrei DOBRINOIU. (2020). "The impact of international rankings on students' decision to choose a university", 36th IBIMA Conference. Spain.
- Shauman, K. A. and Yu Xie. (1996). "Geographic Mobility of Scientists: Sex Differences and Family Constraints", *Demography*, Vol. 33, pp. 455-468.
- Toàn, H. M. (2021). "Hệ thống công bố khoa học: Chỉ mục tạp chí và hệ số tác động JIF, CiteScore". *Kinh tế và dự báo*, <https://kinhtevadubao.vn/he-thong-cong-bo-khoa-hoc-chi-muc-tap-chi-va-he-so-tac-dong-jif-citescore-18019.html>.
- Turner, L. & Mairesse, J. (2003). *Individual productivity differences in scientific research: An economic study of the publication of French physicists*.
- Turner, R. H. (1964). "Some Aspects of Women's Ambition", *American Journal of Sociology*, Vol. 70, pp. 271-85.
- Thế, N. Đ. (2020). "Thị trường khoa học". *VnExpress*.
- Thư viện pháp luật. (n.d), Quyết định 200-TTg năm 1992 về quy chế xét duyệt và công nhận học hàm Giáo sư - Phó giáo sư do Thủ tướng Chính phủ ban hành (1995).
- Trang, P. T. « ISI LÀ GÌ? », <https://vced.edu.vn/isi-la-gi/>.
- Waworunto, B and Holsinger, D.B. (1989). "The Research productivity of Indonesian professors of higher education". *Higher Education*, 18, pp. 167-187.
- Wootton, R. (2013). "A simple, generalizable method for measuring individual research productivity and its use in the long-term analysis of departmental performance, including between-country comparisons". *Health research policy and systems*, Vol. 11 No. 1, pp. 1-14.

Xie, Y., & Shauman, K. A. (1998). "Sex Differences in Research Productivity: New Evidence about an Old Puzzle". *American Sociological Review*, Vol. 63 No. 6, pp. 847–870.